

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT
Ngày: 11/8/2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Dung

Ông Vũ Đại Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phi - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Bà Lê Thu Hiền -
Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, xét
xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 47/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng
6 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST, ngày 11/5/2023 của Tòa án
nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2023/QĐ-PT ngày
10 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1961

Địa chỉ: Số nhà A khu phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1976

Địa chỉ: Phố A, thị trấn C, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt: chị L; vắng mặt chị M (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị
Nguyễn Thị Liêmlên trình bày:* Vợ chồng chị L có khoản tiền mặt là 65.000.000đ
(Sáu mươi lăm triệu đồng). Anh Tính chồng chị L đã cho chị Nguyễn Thị M vay
số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) vào ngày 19/9/2008. Nội dung
giấy vay tiền do chị Nguyễn Thị M viết và ký tên. Trước khi cho vay, anh Tính

có nói với chị L là cho chị M vay. Người trực tiếp đưa tiền và làm giấy vay tiền với chị M là anh Tính.

Ngày 10/10/2008, chị M trả được 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Anh Tính tự viết vào phía dưới giấy vay tiền. Ngày 24/01/2009, chị M trả được 5.000.000đ (Năm triệu đồng), anh Tính cũng tự viết vào phía dưới giấy vay tiền để nhớ. Sau đó đến tháng 01 năm 2017 em gái chị M trả cho chị L được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Ngày 15/12/2019 anh Lê Văn Tính chồng chị L chết. Chị Nguyễn Thị L và các con đã có biên bản họp gia đình thống nhất thỏa thuận chị Nguyễn Thị L có toàn quyền khởi kiện khoản tiền anh Lê Văn Tính cho chị Nguyễn Thị M vay nợ là tài sản chung của chị L và anh Lê Văn Tính.

Chị Nguyễn Thị L yêu cầu chị Nguyễn Thị M phải trả tiền gốc là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và lãi tính từ ngày vay đến ngày 30/3/2023 (ngày viết đơn khởi kiện) cả gốc và lãi là 111.600.000đ (Một trăm mười một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị M có vay tiền với anh Tính 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) vào ngày 19/9/2008. Vay không thỏa thuận lãi và không có thời hạn trả nợ.

Vay thời gian ngắn chưa đến một tháng chị M đã trả được lần thứ nhất: ngày 10/10/2008 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

Lần hai: ngày 24/01/2009 trả được 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Sau đó do chị M gặp khó khăn nên năm 2017 gia đình chị L đã hỏi nợ chị M nhờ em gái là Nguyễn Thị Liên trả hộ được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào tháng 01 năm 2017. Người nhận tiền là chị Nguyễn Thị L. Tổng số tiền còn nợ lại là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nay chị L khởi kiện, chị M xin trả dần số tiền nợ còn lại là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L yêu cầu tính lãi cụ thể như sau:

Lãi của 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tính từ ngày 24/01/2009 đến 24/01/2017 là 8 năm với mức lãi 17%/năm bằng $50.000.000đ \times 17\%/năm \times 8 \text{ năm} = 68.000.000đ$ (Sáu mươi tám triệu đồng);

Lãi của 30.000.000đ tính từ ngày 25/01/2017 đến 25/4/2023 là 06 năm bằng $30.000.000đ \times 17\%/năm \times 06 \text{ năm} = 30.600.000đ$. Tổng số tiền lãi chị Liên yêu cầu chị M phải trả là $68.000.000đ + 30.600.000đ = 98.600.000đ$ (Chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tổng cả gốc và lãi yêu cầu chị L yêu cầu chị M phải trả là $30.000.000đ + 68.000.000đ + 30.600.000đ = 128.600.000đ$ (Một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng);

Chị M chỉ chấp nhận số nợ còn lại 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) Khi vay không có lãi nên chị M không chấp nhận trả lãi, hơn nữa chị M đang gặp khó khăn về kinh tế nên không thể trả một lần cho chị L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST, ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Điều 92; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ: Khoản 2 Điều 155; Khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ: Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về khoản tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và chấp nhận một phần lãi suất chậm trả là 9.000.000đ (Chín triệu đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi chậm trả là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp chị M chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 24/5/2023 chị Nguyễn Thị L nộp đơn kháng cáo tại Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần lãi suất chậm trả theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu tính lãi xuất từ thời điểm vay. Do bà Liêm khởi kiện đã hết thời hiệu nên chỉ được đòi nợ gốc. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa án sơ thẩm, không

chấp nhận 9.000.000 tiền lãi xuất như án sơ thẩm đã tuyên. Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị L hợp lệ được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung: chị Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị xem xét lại phần lãi xuất, yêu cầu chị M phải trả lãi xuất theo lãi xuất Ngân hàng tại thời điểm vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L bổ sung kháng cáo yêu cầu chị M trả lãi từ sau 03 năm kể từ thời điểm vay (tức là từ năm 2011 đến nay). Bởi vì: anh Tính cho chị M vay tiền có thỏa thuận lãi xuất nhưng chỉ thỏa thuận miệng, trong 3 năm đầu chị M đã trả lãi cho anh Tính nhưng không biết cụ thể số tiền là bao nhiêu.

Xem xét nội dung kháng cáo của chị L thì thấy rằng: Ngày 19/9/2008, anh Lê Văn Tính (chồng chị L) có viết giấy cho chị M vay số tiền 65.000.000đ, không thỏa thuận lãi xuất và thời hạn trả nợ (BL 28). Ngày 10/10/2008 chị M trả nợ cho anh Tính 10.000.000đ. Ngày 24/01/2009, chị M đã trả nợ cho anh Tính 5.000.000đ.

Từ đó anh Tính và chị L không đòi nợ chị M, do chị M đi lao động tại Hàn Quốc. Theo điểm a khoản 3 Điều 159 BLTTDS 2005 thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm. Như vậy, đến ngày 24/01/2011 là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tuy nhiên, tháng 01/2017 cho Long đã nhờ em gái (là Nguyễn Thị Liên) trả nợ cho chị L 20.000.000đ. Chị Liên có viết nội dung trả nợ cho chị L số tiền trả 20.000.000đ, vào phần cuối của Giấy vay nợ, không ghi số tiền còn nợ, thời hạn trả và lãi xuất (BL số 28). Như vậy, qua 3 lần chị M đã trả nợ cho vợ chồng chị L tổng là 35.000.000đ thì số tiền gốc chị M còn nợ lại chị L là 30.000.000đ. Thời hiệu khởi kiện được tính lại từ tháng 01/2017. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm. Như vậy, đến tháng 01/2020 là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị L cho rằng chị đã khởi kiện từ năm 2021 nhưng Tòa án nhân dân huyện Bá Thước đã trả lại đơn vì chị M đã chuyển đi nơi khác ở. Ngày 20/3/2023, chị L mới khởi kiện chị M là đã hết thời hiệu khởi

kiện “Hợp đồng vay tài sản”. Như vậy, chỉ buộc chị M phải trả tiền gốc cho chị L 30.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Án sơ thẩm cho rằng được tính lại thời hiệu từ tháng 01/2017, và buộc chị M phải trả lãi chậm trả cho chị L từ tháng 01/2017 đến tháng 01/2020 (03 năm), còn từ tháng 02/2020 là hết thời hiệu khởi kiện nên không được tính lãi xuất là không đúng quy định. Chị L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét tính lại lãi xuất từ sau thời điểm vay 3 năm (2011 đến nay) là không có cơ sở chấp nhận.

Sau khi án sơ thẩm xử buộc chị M trả gốc 30.000.000đ và lãi 9.000.000đ cho chị L thì chị M cũng không kháng cáo, như vậy là chị M đã chấp nhận số tiền lãi mà Tòa sơ thẩm đã tuyên. Vì vậy, không cần thiết phải tuyên sửa án sơ thẩm về phần lãi xuất mà cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp, đảm bảo quyền lợi cho chị L, vì thời gian vợ chồng chị L cho chị M vay đã quá lâu nhưng do chị L không hiểu biết pháp luật nên khởi kiện đòi nợ chị M khi đã hết thời hiệu.

Tuy nhiên, cần sửa lại lời tuyên và cũng cần rút kinh nghiệm cho Tòa sơ thẩm, khi giải quyết tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” phải nghiên cứu kỹ về thời hiệu khởi kiện theo đúng quy định của pháp luật.

Chị L kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 11/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L. Buộc chị Nguyễn Thị M phải trả nợ cho chị Nguyễn Thị L số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi

hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2. Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị L không phải nộp.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÁ THƯỚC**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
TỈNH THANH HÓA

Bản án số:19/2023/DS-ST

Ngày 11-5-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Tâm

2. Bà Trương Thị Quý

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú- Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 05 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2023/TLST-DS ngày 03/04/2023 về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/QĐXX-ST ngày 19/04/2023 giữa;

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1961 (có mặt)

Nơi cư trú: Phố 2, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: Phố 3, thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Liêm trình bày: Vợ chồng chị L có khoản tiền mặt là 65.000.000đ

(Sáu mươi lăm triệu đồng). Anh Tính chồng chị L đã cho chị Nguyễn Thị M vay số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) vào ngày 19/9/2008. Nội dung giấy vay tiền do chị Nguyễn Thị M viết và ký tên. Trước khi cho vay anh Tính có nói với chị L là cho chị M vay. Người trực tiếp đưa tiền và làm giấy vay tiền với chị M là anh Tính.

Ngày 10/10/2008 thì chị M trả được 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Anh Tính tự viết vào phía dưới giấy vay tiền. Ngày 24/01/2009 chị M trả được 5.000.000đ (Năm triệu đồng), anh Tính cũng tự viết vào phía dưới giấy vay tiền để nhớ. Sau đó đến tháng 01 năm 2017 em gái chị M trả cho chị L được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Ngày 15/12/2019 anh Lê Văn Tính chồng chị L chết. Chị Nguyễn Thị L và các con đã có biên bản họp gia đình thống nhất thỏa thuận chị Nguyễn Thị L có toàn quyền khởi kiện khoản tiền anh Lê Văn Tính cho chị Nguyễn Thị M vay nợ là tài sản chung của chị L và anh Lê Văn Tính.

Chị Nguyễn Thị L yêu cầu chị Nguyễn Thị M phải trả tiền gốc là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và lãi tính từ ngày vay đến ngày 30/3/2023 (ngày viết đơn khởi kiện) cả gốc và lãi là 111.600.000đ (Một trăm mười một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị M có vay tiền với anh Tính 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) vào ngày 19/9/2008. Vay không thỏa thuận lãi và không có thời hạn trả nợ.

Vay thời gian ngắn chưa đến một tháng chị M đã trả được lần thứ nhất ngày 10/10/2008 trả là 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

Lần hai ngày 24/01/2009 trả được 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Sau đó do chị M gặp khó khăn nên năm 2017 gia đình chị L đã hỏi nợ chị M nhờ em gái là Nguyễn Thị Liên trả hộ được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào tháng 01 năm 2017. Người nhận tiền là chị Nguyễn Thị L. Tổng số tiền còn nợ lại là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Nay chị L khởi kiện cho Long xin trả dân số tiền nợ còn lại là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa: Chị L trình bày việc vay tiền giữa chị M và anh Tính không viết mức lãi suất vào giấy vay nợ, thỏa thuận lãi cụ thể giữa anh Tính với chị M như thế nào chị L không biết. Nay anh Tính đã chết đây là khoản tài sản chung của chị L và anh Tính. Năm 2017 chị L trực tiếp nhận khoản tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) em gái chị M trả hộ chị M. Phần giấy vay tiền không ghi lãi và không ghi thời hạn trả nợ là chữ viết của chị M. Phần trả nợ là chữ viết của anh Tính tự viết phía dưới nội dung vay tiền.

Nay chị L yêu cầu chị M trả 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc. Nhưng thời gian vay quá lâu để khắc phục phần nào thiệt thòi cho gia đình chị L, chị L yêu cầu tính lãi cụ thể như sau:

Lãi của 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tính từ ngày 24/01/2009 đến 24/01/2017 là 8 năm với mức lãi 17%/năm bằng $50.000.000đ \times 17\%/năm \times 08 \text{ năm} = 68.000.000đ$ (Sáu mươi tám triệu đồng);

Lãi của 30.000.000đ tính từ ngày 25/01/2017 đến 25/4/2023 là 06 năm bằng $30.000.000đ \times 17\%/năm \times 06 \text{ năm} = 30.600.000đ$. Tổng số tiền lãi chị Liên yêu cầu chị M phải trả là $68.000.000đ + 30.600.000đ = 98.600.000đ$ (Chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tổng cả gốc và lãi yêu cầu chị L yêu cầu chị M phải trả là $30.000.000đ + 68.000.000đ + 30.600.000đ = 128.600.000đ$ (Một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng);

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị L có đơn đề nghị miễn án phí vì chị là người cao tuổi trên 60 tuổi.

Tại phiên tòa chị M trình bày: Chị M vay anh Tính 65.000.000đ vào ngày 19/9/2008 không thỏa thuận lãi và không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Nội dung giấy vay tiền ngày 19/9/2008 vay 65.000.000đ đồng do chị M viết giấy vay.

Ngày 10/10/2008 chị M trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là anh Tính tự viết vào phía dưới giấy vay tiền, đến ngày 24/01/2009 chị M trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng) anh Tính cũng tự viết vào giấy. Tháng 01 năm 2017 em gái chị M là chị Nguyễn Thị Liên trả hộ chị M 20.000.000đ thì tự viết vào phía dưới của giấy vay tiền.

Nay chị M còn nợ lại 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) chị M sẽ có trách nhiệm trả dần cho chị L. Khi vay không có lãi nên chị M không chấp nhận trả lãi, hơn nữa chị M đang gặp khó khăn về kinh tế nên không thể trả một lần cho chị L.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử thẩm phán, thư ký và HĐXX tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng và ban hành các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều khoản 2 Điều 155, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc của nguyên đơn là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Đây là hợp đồng

vay không có thời hạn, không có lãi suất. Nên nghĩa vụ trả lãi chậm trả được xác định từ khi nguyên đơn yêu cầu trả nợ bị đơn có nghĩa vụ trả nợ vào tháng 01 năm 2017. Do không có căn cứ xác định Hợp đồng vay có lãi nên đề nghị HĐXX áp dụng lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015.

Về án phí đề nghị HĐXX điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 buộc bị đơn chịu án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ và miễn toàn bộ án phí cho nguyên đơn đối với số tiền yêu cầu giải quyết không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2]. Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Xét về lãi suất: Bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày vay không có lãi. Bản tự khai và quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị L đều trình bày không biết anh Tính thỏa thuận lãi với chị M bao nhiêu nhưng không ghi lãi suất trong phần giấy vay tiền. Do thời hạn vay quá lâu để khắc phục phần nào thiệt hại cho chị L nên nay khởi kiện chị L yêu cầu chị M trả lãi theo lãi suất 17%/năm cho đến ngày xét xử.

HĐXX xét thấy: Trong giấy vay tiền các bên không thỏa thuận về lãi suất, không thỏa thuận thời hạn và không thỏa thuận lãi chậm trả. Chị M trình bày không thỏa thuận lãi. Phần ghi nội dung trả nợ là chữ viết của anh Tính chị M không biết. Nên không có căn cứ xác định lãi suất. HĐXX xác định đây là “Hợp đồng vay không thời hạn và không có lãi,”.

[3].1 Về nội dung khoản vay: Các đương sự thống nhất: Chị Nguyễn Thị M có vay của anh Lê Văn Tính số tiền 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) vào ngày 19/9/2008. Đến ngày 10/10/2008 chị M trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng), ngày 24/01/2009 chị M trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Đến tháng 01 năm 2017 em gái chị M trả cho chị L được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Các đương sự đều công nhận chị M đã trả cho gia đình chị L tổng số tiền là 35.000.000đ còn nợ 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của BLTTDS đây là chứng cứ không phải chứng minh.

Thời điểm nhắc nợ xác định là tháng 01 năm 2017 vì khi gia đình chị L hỏi nợ chị M không trả được nợ đã nhờ em gái trả hộ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Như vậy HĐXX xác định thời hạn chị M có nghĩa vụ trả nợ là tháng 01 năm 2017.

Như vậy đến hạn chị M không trả được nợ thì phải phải lãi suất chậm từ tháng 01 năm 2017.

Căn cứ Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 “ không thỏa thuận lãi suất chậm trả thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015. Như vậy mức lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 10%/năm.

Và thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày đến hạn trả nợ. Như vậy chị M có trách nhiệm trả lãi chậm trả cho chị L từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 01 năm 2020 là $30.000.000đ \times 10\%/năm \times 3 \text{ năm} = 9.000.000đ$ (Chín triệu đồng).

Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng).

Từ tháng 02 năm 2020 đến nay hết thời hiệu khởi kiện nên không được tính lãi suất chậm trả. Nhưng áp dụng khoản 2 Điều 155 của BLDS chấp nhận toàn bộ yêu cầu về khoản tiền gốc.

HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về khoản nợ gốc của nguyên đơn là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Chấp nhận một phần yêu cầu về lãi suất.

Về án phí: HĐXX căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tiền gốc và một phần lãi suất của nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch của số tiền phải trả cho nguyên đơn là $39.000.000đ \times 5\% = 1.950.000đ$ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Tổng số tiền lãi chị L yêu cầu chị M phải trả là 98.600.000đ (Chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng). HĐXX chỉ chấp nhận lãi chậm trả là 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Chị L phải chịu án phí của khoản tiền lãi yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là $98.600.000đ - 9.000.000đ = 89.600.000đ$ (Tám mươi chín

triệu sáu trăm nghìn đồng). Nhưng do chị L là người trên 60 tuổi và tại phiên tòa có đề nghị miễn án phí nên HĐXX miễn tiền án phí có giá ngạch của khoản tiền không được Tòa án chấp nhận cho chị L .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ áp dụng:Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Điều 92; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ áp dụng:Khoản 2 Điều 155; Khoản 2 Điều 357; Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ: Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

2.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L về khoản tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và chấp nhận một phần lãi suất chậm trả là 9.000.000đ (Chín triệu đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi chậm trả là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

3.Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

4.Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ là 39.000.000đ bằng 1.950.000đ (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị L là 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0002013 ngày 13/3/2023.

Chị Nguyễn Thị L được miễn án phí của số tiền khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

5. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt các đương sự. Các đương sự được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN - THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Tâm Trương Thị Quý

Trần Thị Quyên